

SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP KHÁC BIỆT KÉP TRONG ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐẾN ĐẦU TƯ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

USING DIFFERENCE-IN-DIFFERENCE METHOD TO ANALYZE THE IMPACT OF CORPORATE INCOME TAX ON BUSINESS INVESTMENT IN VIETNAM

Ngày nhận bài: 26/12/2023

Ngày nhận bản sửa: 05/09/2024

Ngày chấp nhận đăng: 12/09/2024

Nguyễn Thị Phương Thảo ✉

TÓM TẮT

Bài viết nhằm nghiên cứu tác động của chính sách thay đổi thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam đến đầu tư của các doanh nghiệp bằng phương pháp khác biệt kép. Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2009 đã tạo ra sự khác biệt khi tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước được giảm thuế 3% so với trước trong khi các doanh nghiệp nước ngoài không được hưởng thay đổi về thuế. Dưới ảnh hưởng của chính sách, bài viết cho thấy các doanh nghiệp được hưởng chính sách có sự gia tăng đầu tư ngay trong năm thực hiện chính sách, tác động này còn lan tỏa cho năm kế tiếp nhưng với mức độ giảm dần. Chính sách thuế tác động mạnh hơn đến các doanh nghiệp nhỏ, là những doanh nghiệp có sự khó khăn về tài chính và sự vay vốn hơn các doanh nghiệp lớn. Kết quả còn cho thấy chính sách thuế tác động mạnh nhất đến các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực dịch vụ hơn là các lĩnh vực khác. Các kết quả từ tác động của chính sách thuế năm 2009 mang lại nhiều hàm ý cho chính sách thuế ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Phương pháp khác biệt kép; thuế thu nhập doanh nghiệp; chính sách; đầu tư.

ABSTRACT

The article aims to study the impact of the corporate income tax policy change in Vietnam on business investment by using the Difference in Difference (DID) method. In 2009, the corporate income tax created conditions for domestic businesses to receive a 3% tax reduction while foreign businesses did not change. Under the policy analysis, the article shows that the treated businesses have an increase in investment in the year of policy implementation, this impact also spreads to the following year but at a gradually decreasing level. Tax policy has a stronger impact on small businesses, which have financial constraint and loan difficulties than large businesses. The results also show that tax policy has the strongest impact on businesses in the service sector rather than other sectors. The results from the impact of the tax policy in 2009 bring implications for current tax policy in Vietnam.

Keywords: Difference-in-difference method; corporate income tax; policy; investment.

1. Giới thiệu

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là một trong những công cụ tài chính quan trọng tác động đến tăng trưởng và sự phát triển của các doanh nghiệp. Áp lực về tài khóa cũng là một vấn đề đặt lên vai các quốc gia trong quá trình phát triển. Để kích thích các doanh nghiệp phát triển, xu hướng giảm thuế để kích thích đầu tư, tăng việc làm là xu

hướng chung trên thế giới. Tuy nhiên, áp lực về chi tiêu hệ thống y tế trong bối cảnh dân số già lại khiến cho các quốc gia có nhu cầu tăng thuế suất để tăng các nguồn thu phục vụ chi tiêu trong nước.

Nguyễn Thị Phương Thảo, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng

✉ Email: thaonguyen@due.edu.vn

Việt Nam từng bước thực hiện chính sách giảm thuế theo xu hướng chung của các quốc gia khác trên thế giới. Chính sách thuế của Việt Nam có sự điều chỉnh giảm dần nhằm tạo ra môi trường hấp dẫn cho các nhà đầu tư. Trước năm 2000, hoạt động của các doanh nghiệp nước ngoài chịu sự quản lý bởi Luật đầu tư nước ngoài, theo đó, các doanh nghiệp nước ngoài chịu mức thuế thu nhập là 25%. Các doanh nghiệp trong nước khi đó tuân theo Luật Đầu tư trong nước với thuế thu nhập doanh nghiệp là 32%, cao hơn 7% so với các doanh nghiệp nước ngoài. Đến năm 2004, Việt Nam nhập cả hai bộ Luật thành Luật Đầu tư. Mặc dù doanh nghiệp nước ngoài và doanh nghiệp trong nước hoạt động chung theo Luật Đầu tư, tuy nhiên chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp vẫn thể hiện sự chênh lệch. Năm 2004, doanh nghiệp trong nước nộp thuế với mức 28%, vẫn cao hơn 3% so với doanh nghiệp nước ngoài với mức thuế 25%.

Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2005-2010 được thực hiện tại Việt Nam với các mục tiêu hợp nhất các mức thuế suất và tạo ra sự bình đẳng trong cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Bên cạnh đó với sự gia nhập vào WTO năm 2007, Việt Nam càng phải xây dựng môi trường cạnh tranh và bình đẳng theo các cam kết của WTO. Chính vì vậy, năm 2009, chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp đã được thiết lập bình đẳng tại mức 25% cho cả doanh nghiệp trong nước và ngoài nước, chính thức lần đầu tiên tạo ra sự bình đẳng giữa hai nhóm doanh nghiệp này.

Chiến lược cải cách hệ thống thuế 2011-2020 tiếp tục với việc giảm thuế cho các giai đoạn tiếp theo. Thuế TNDN năm 2013 giảm từ 25% trước kia xuống còn 22% vào năm 2014 và 20% vào năm 2016. Đặc biệt riêng đối với các doanh nghiệp nhỏ với doanh thu bằng hoặc dưới 20 tỷ VNĐ được hưởng mức thuế 20% ngay tại năm 2013.

Trong bài viết này, tác giả tập trung vào phân tích tác động của chính sách thuế năm 2009. Trong lộ trình giảm thuế của Chính phủ Việt Nam, nguyên nhân tác giả chọn phân tích chính sách thuế năm 2009 vì đây là năm lần đầu tiên tạo ra sự bình đẳng về thuế thu nhập doanh nghiệp cho các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài khi giảm 3% thuế cho các doanh nghiệp trong nước và giữ nguyên thuế đối với các doanh nghiệp nước ngoài. Nghĩa là chính sách này chỉ có tác động đến các doanh nghiệp trong nước vì các doanh nghiệp nước ngoài vẫn giữ nguyên về mức thuế. Điều này tạo ra sự khác biệt về đối tượng được hưởng chính sách thuế: nhóm được hưởng chính sách và nhóm không được hưởng chính sách. Chính vì vậy, mục tiêu của bài báo là nhằm phân tích sự khác biệt về hành vi đầu tư của doanh nghiệp dưới tác động của chính sách thuế. Vì chính sách thuế năm 2009 chỉ tác động đến nhóm các doanh nghiệp trong nước mà không ảnh hưởng đến các doanh nghiệp nước ngoài nên phương pháp Khác biệt kép (Different in Different method) được sử dụng để phân tích chính sách thuế này. Phương pháp khác biệt kép là phương pháp được sử dụng rộng rãi hiện nay để đánh giá tác động của chính sách bằng cách so sánh sự khác biệt trong hành vi trước và sau khi thực hiện chính sách của nhóm tham gia so với sự khác biệt của nhóm đối chứng (nhóm không tham gia). Dựa vào phương pháp này có thể thấy được sự hiệu quả của chính sách tác động đến nhóm đối tượng được thụ hưởng chính sách.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Tác động của chính sách thuế TNDN đến tài sản vốn và đầu tư nhận được nhiều sự phân tích và tranh cãi. Hall và Jorgenson (1967) đặt nền móng cho lý thuyết về mối quan hệ trên bằng việc sử dụng lý thuyết tân cổ điển về tích lũy vốn tối ưu để nghiên cứu

về chính sách thuế và đầu tư. Tác động của chính sách thuế đến đầu tư được diễn giải thông qua mối quan hệ giữa hàm đầu tư và chi phí sử dụng vốn. Một sự thay đổi của chính sách thuế làm thay đổi chi phí sử dụng vốn. Điều này lại tác động đến khối lượng vốn mong muốn. Sự thay đổi về khối lượng vốn mong muốn lại tác động đến đầu tư ròng (tăng hoặc giảm), từ đó làm cho khối lượng vốn tăng lên hoặc giảm đi đến một mức vốn mong muốn mới. Nếu không có một sự thay đổi nào về thuế hoặc các nhân tố khác ảnh hưởng đến khối lượng vốn mong muốn, đầu tư ròng sẽ bằng không.

Lý thuyết của Hall và Jorgenson (1967) đã được phát triển thêm ở nhiều khía cạnh khác nhau. Chirinko (1986) dựa trên lý thuyết của Hall và Jorgenson (1967) nhưng lý giải thêm về kỳ vọng trong tương lai. Khối lượng vốn tối ưu sẽ giảm dần theo chi phí vốn kỳ vọng. Doanh nghiệp sẽ đầu tư tại mức doanh thu biên kỳ vọng từ một đơn vị vốn tăng thêm bằng với chi phí biên kỳ vọng của vốn. Do vậy chính sách thuế ảnh hưởng đến chi phí biên kỳ vọng của vốn và ảnh hưởng đến mức đầu tư của doanh nghiệp.

Nhiều công trình khác nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa chính sách thuế và hành vi đầu tư của doanh nghiệp. Phần lớn các công trình đều kết luận về sự giảm thuế có tác động đến sự gia tăng của đầu tư. Nghiên cứu của Federici và Parisi (2015) tại Ý trong thời gian 1994-2006 cho thấy việc giảm thuế đi 1% trung bình sẽ làm tăng tỷ lệ đầu tư thêm 12%. Kết quả này được thực hiện thông qua sử dụng phương trình Euler và mô hình hồi quy GMM (Generalized Method of Moments). Dwenger (2009) tập trung phân tích cả trong ngắn hạn và dài hạn tác động của thuế đến đầu tư và vốn ở Mỹ trong thời gian 1987 đến 2007. Bằng việc sử dụng mô hình ECM (Error Correction Model), tác giả cho thấy chính sách thuế tại Đức đã giảm từ 25% xuống 15% trong giai

đoạn trên. Chính sách giảm thuế làm giảm chi phí sử dụng vốn ở Đức 10% và từ đó làm tăng vốn lên 13% trong dài hạn và tăng lên 5% trong ngắn hạn.

Phân tích trên góc độ quốc gia, Djankov và cộng sự (2010) đo lường tác động của thuế đến đầu tư tại 85 quốc gia trong năm 2004. Kết quả cho thấy 10% gia tăng về thuế làm giảm tỷ lệ đầu tư/GDP đi 2% và làm giảm mật độ doanh nghiệp đi 1,9 doanh nghiệp/100 người dân. Hơn nữa, thuế có tác động đến đầu tư trong các doanh nghiệp sản xuất nhưng không tác động đến khu vực dịch vụ, nơi các hoạt động phi chính thức diễn ra thường xuyên.

Cerda và Larrain (2010) phân tích thêm về tác động của độ lớn doanh nghiệp đến các tác động của chính sách thuế ở Chile. Thuế đều tác động âm đến lao động và vốn. Tuy nhiên, tác động của chính sách thuế đến vốn mạnh hơn đối với các doanh nghiệp nhỏ và đến lao động mạnh hơn đối với các doanh nghiệp lớn. Lý giải điều này tác giả cho rằng chính sách thuế liên quan trực tiếp đến nguồn vốn bên trong doanh nghiệp nên ảnh hưởng đối với các doanh nghiệp nhỏ nhiều hơn vì tính chất khó khăn hơn trong vay vốn bên ngoài so với các doanh nghiệp lớn.

Nghiên cứu về mối quan hệ giữa chính sách thuế, vốn và đầu tư ở Việt Nam phần lớn dựa trên các nghiên cứu mô tả và ít các nghiên cứu định lượng. Năm 2011, Tổ chức phát triển công nghiệp Liên Hợp Quốc (UNIDO) và Bộ Kế Hoạch Đầu Tư Việt Nam thực hiện một cuộc khảo sát trên 1.426 doanh nghiệp sản xuất ở các thành phố lớn tại Việt Nam. Báo cáo của UNIDO chỉ ra rằng thuế là nhân tố quan trọng thứ ba sau nhân tố ổn định kinh tế và ổn định chính trị tác động đến các quyết định đầu tư của doanh nghiệp. Các nghiên cứu định lượng về mối quan hệ này tại Việt Nam có thể kể đến là nghiên cứu của Biger và cộng sự (2007) và nghiên cứu của

Okuda và Lai (2012) nghiên cứu về tác động của thuế đến cấu trúc vốn của doanh nghiệp hoặc nghiên cứu của Nguyen Huu Cung và Hua (2013) nghiên cứu về chính sách thuế đến vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Các nghiên cứu này chưa cho thấy rõ tác động của chính sách thuế đến đầu tư.

Như vậy, tác động của chính sách thuế TNDN đến đầu tư của các doanh nghiệp vẫn chưa được nghiên cứu sâu ở Việt Nam, đặc biệt là các nghiên cứu định lượng. Bài viết này sử dụng phương pháp khác biệt kép trong phân tích tác động của chính sách thuế TNDN năm 2009 tại Việt Nam cũng là lần đầu tiên phương pháp này được ứng dụng để phân tích trong lĩnh vực này. Hàm ý của các kết quả trong chính sách thuế TNDN năm 2009 sẽ mang lại một số ý nghĩa nhất định trong thời điểm hiện nay.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp khác biệt kép (Difference in Difference DID method)

Bài báo sử dụng phương pháp khác biệt kép (DID) để phân tích tác động của việc giảm 3% thuế thu nhập doanh nghiệp đến kết quả của doanh nghiệp liên quan đến vốn và đầu tư. Mô hình khác biệt kép đo lường khác biệt của sự khác biệt đối với các nhóm đối tượng thụ hưởng và không thụ hưởng trước và sau khi thực hiện chính sách. Chính sách thuế thu nhập năm 2009 đã tạo ra hai nhóm đối tượng: nhóm doanh nghiệp nhận được sự giảm thuế là các doanh nghiệp trong nước (nhóm tham gia_treated group) và nhóm doanh nghiệp không nhận được sự giảm thuế (nhóm đối chứng_control group).

Theo Blundell và Costa Dias (2009), kết quả của các tác động được thể hiện như sau:

$$y_{it} = \alpha + \delta_i d_{it} + u_{it} \quad (1)$$

Trong đó i biểu thị cho doanh nghiệp và t biểu thị cho thời gian. y_{it} là kết quả các hoạt

động cần phân tích, trong bài viết này là tỷ lệ đầu tư. d_i là biến giả thể hiện các nhóm đối tượng; $d_i = 1$ nếu doanh nghiệp là nhóm tham gia (T) và $d_i = 0$ nếu doanh nghiệp là nhóm đối chứng (C). u_{it} là phần dư, bao gồm các tác động cố định của doanh nghiệp không thể quan sát được và các cú sốc vĩ mô.

Chênh lệch về kết quả cho nhóm tham gia (T) so với nhóm đối chứng (C) được thể hiện thông qua chỉ số tác động trung bình đến đối tượng tham gia ATT (Average treatment to the treated) như sau:

$$\begin{aligned} ATT &= E[\delta_i | d_i = 1] \\ &= \{E[y_{it} | d_i = 1, t > k] - E[y_{it} | d_i = 1, t < k]\} \\ &\quad - \{E[y_{it} | d_i = 0, t > k] - E[y_{it} | d_i = 0, t < k]\} \\ &= [\bar{y}_{1,t>k} - \bar{y}_{1,t<k}] - [\bar{y}_{0,t>k} - \bar{y}_{0,t<k}] \quad (2) \end{aligned}$$

Trong đó k là năm thực hiện chính sách, $[\bar{y}_{1,t>k} - \bar{y}_{1,t<k}]$ là chênh lệch về kết quả của nhóm tham gia sau và trước khi thực hiện chính sách, $[\bar{y}_{0,t>k} - \bar{y}_{0,t<k}]$ là chênh lệch về kết quả của nhóm đối chứng sau và trước khi thực hiện chính sách. Như vậy chỉ số ATT cho thấy khác biệt của sự khác biệt trong cả hai nhóm dưới sự tác động của chính sách.

Theo Blundell và Costa Dias (2009), phương pháp DID được thực hiện trong các mô hình hồi quy như sau:

$$y_{it} = \beta_0 + \beta_1 d_s + \beta_2 d_t + \delta(d_i \times d_t) + \varepsilon_{it} \quad (3)$$

Trong đó $d_s = 1$ nếu là nhóm tham gia và $d_s = 0$ nếu là nhóm đối chứng. d_t thể hiện các nhân tố tổng hợp tác động đến kết quả đầu ra của hai nhóm qua thời gian. $d_t = 1$ nếu $t \geq k$; $d_t = 0$ nếu $t < k$. Hệ số δ thể hiện ước lượng của ATT.

$$\delta = [\bar{y}_{1,t>k} - \bar{y}_{1,t<k}] - [\bar{y}_{0,t>k} - \bar{y}_{0,t<k}].$$

Như vậy, áp dụng phương pháp DID vào phân tích chính sách thuế năm 2009 ở Việt Nam với hai nhóm doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài, tác giả thực hiện phân tích trên mô hình sau:

$$y_{it} = c_i + \sum_{t=1}^T \gamma_1 d_t + \delta Treat_{it} + X_{it} + \varepsilon_{it} \quad (4)$$

Trong đó c_i bao gồm các tác động của các yếu tố cá thể, d_t là các biến giả thời gian. $Treat_{it}$ là sản phẩm của $d_s \times d_t$ như trong phương trình (3); $Treat_{it}$ mang giá trị 1 nếu doanh nghiệp trong nước được hưởng chính sách và ở thời điểm tính từ lúc thực hiện chính sách trở đi $t \geq k$, X_{it} là các biến độc lập.

Theo Wooldridge (2002), để thực hiện phương pháp DID với hai nhóm đối tượng có sự khác biệt nhau về tính chất (doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài có những đặc điểm khác biệt nhau), ngoài các yếu tố cá thể không quan sát và bất biến theo thời gian c_i , hai nhóm doanh nghiệp này còn có các yếu tố cá thể thay đổi theo thời gian và không quan sát được ($g_i t$). Các yếu tố này cần đưa vào mô hình để tránh các ước lượng có thể bị chệch. Như vậy, trong mô hình (4) ta cần thêm vào biến $g_i t$. Để giải quyết mô hình có cả c_i và $g_i t$, Wooldridge (2002) đề xuất nên thực hiện sai phân bậc nhất (first differencing) trước để loại bỏ c_i và biến $g_i t$ chỉ còn lại là g_i . Phương trình hồi quy sau khi sai phân như sau:

$$\Delta y_{it} = g_i + \sum_{t=1}^{T-1} \gamma_1 d_t + \delta \Delta Treat_{it} + \Delta X_{it} + \Delta \varepsilon_{it} \quad (5)$$

Với phương trình này có thể sử dụng các mô hình trên dữ liệu bảng để xác định các tham số.

2.2.2. Kiểm tra sự chắc chắn của mô hình

Phương pháp khác biệt kép giả định nhóm tham gia và nhóm đối chứng phải cùng chung xu hướng biến động trước năm thực hiện chính sách (giả định song song). Nếu giả định song song không thỏa mãn, tham số đánh giá tác động có thể bị chệch trên hoặc dưới (Blundell và Costa Dias, 2009).

Để kiểm tra tính song song của giả định, sử dụng đồ thị để quan sát là một trong những cách được sử dụng. Bằng phương pháp đồ thị có thể thấy được tương đối xu hướng khác biệt hoặc không khác biệt của hai nhóm trước và sau thời điểm thực hiện chính sách. Một phương pháp khác nữa là sử dụng kiểm định Granger. Kiểm định Granger nhằm xác định xem các biến phụ thuộc có chịu ảnh hưởng bởi các biến trễ của biến giải thích hay không, do vậy mô hình thêm vào biến tác động của chính sách thời điểm m năm trước khi thực hiện chính sách và xem nó có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc hay không. Ta có mô hình:

$$y_{it} = c_i + g_i t + \sum_{t=1}^T \gamma_1 d_t + \delta Treat_{it} + \sum_{m=1}^M \beta_m Treat_{i(t+m)} + X_{it} + \varepsilon_{it} \quad (6)$$

Trong đó β_m là ước lượng tác động của chính sách thời điểm m năm trước khi thực hiện chính sách. Tại thời điểm m , nếu kỳ vọng về sự thay đổi chính sách trong tương lai sẽ không ảnh hưởng đến các kết quả trong hiện tại thì có nghĩa biến đầu ra không bị chi phối bởi chính sách trong tương lai ("tác động dự biết trước" _anticipation effect). Nếu tham số β_m có ý nghĩa thì các tác động của dự đoán trước chính sách trong tương lai sẽ ảnh hưởng, dẫn đến giả định song song sẽ không thỏa mãn.

3. Dữ liệu và đo lường các biến

3.1. Dữ liệu

Dữ liệu bài viết được lấy từ Khảo sát điều tra Doanh nghiệp hằng năm của Tổng cục Thống kê (GSO). Khảo sát điều tra doanh nghiệp được thực hiện đầu tiên ở Việt Nam năm 2000. Khảo sát được thực hiện trên các thông tin cơ bản về loại hình doanh nghiệp, lao động và thu nhập, tài sản và kết quả hoạt động kinh doanh, tiêu thụ năng lượng...

Trong bài báo sử dụng thời điểm từ năm 2005 đến năm 2012, trong đó năm 2009 là năm thực hiện chính sách. Từ năm 2005 đến năm 2008 là các năm trước khi thực hiện chính sách, năm 2010 đến 2012 là năm sau khi thực hiện chính sách.

Dựa vào mã số doanh nghiệp được ấn định trong các cuộc điều tra, tác giả thực hiện xử lý số liệu để lọc ra các doanh nghiệp có mặt trong suốt thời gian từ 2005 đến 2012. Kết quả có 17.131 doanh nghiệp còn lại trong mỗi năm. Như vậy dữ liệu được sử dụng là một dữ liệu bảng với thời gian $t=8$ năm và số quan sát $N = 137.048$.

3.2. Đo lường các biến

Bảng 1. Thông tin các biến dùng trong mô hình

Biến	Mô tả
Tỷ lệ đầu tư (Y_{it})	Thay đổi của tài sản cố định trong năm so với tổng tài sản cố định trước đó.
Cường độ vốn ($K_intensity$)	Tổng tài sản chia cho tổng số lao động
Lợi nhuận sinh lời (Profitability)	Tỷ lệ của lợi nhuận trước thuế và tổng doanh thu
Doanh nghiệp nhỏ (SMALL)	Doanh nghiệp có số lao động bằng hoặc nhỏ hơn 200 (nông nghiệp và xây dựng), bằng hoặc nhỏ hơn 50 (thương mại dịch vụ)

Bảng 1 thể hiện các cách thức đo lường các biến sử dụng trong bài viết. Tỷ lệ đầu tư đo lường bằng thay đổi của giá trị tài sản cố định trong năm đó chia cho tổng giá trị tài sản cố định đầu năm (Zhang và cộng sự, 2018). Biến Profitability được đo bằng tổng lợi nhuận trước thuế so với tổng doanh thu. Biến cường độ vốn được đo lường bằng tổng giá trị tài sản chia cho tổng lao động. Biến SMALL cho biết doanh nghiệp có phải là doanh nghiệp nhỏ hay không theo Nghị định số 56/2009/NĐ-CP, xác định quy mô doanh nghiệp có thể dựa vào tiêu chí về tài sản, doanh thu hoặc tổng số lao động. Bài viết này sử dụng tiêu chí lao động để xác định.

3.3. Xác định nhóm tham gia và nhóm đối chứng

Chính sách cắt giảm thuế năm 2009 được áp dụng cho các doanh nghiệp trong nước với mức thuế 25%, giảm đi 3% so với mức thuế 28% như trước. Tuy nhiên, một số doanh nghiệp trong nước được ưu tiên hưởng mức thuế 20% hoặc thấp hơn (theo các chương trình ưu đãi đặc biệt) sẽ không được hưởng lợi từ chính sách này. Ví dụ như các doanh nghiệp thành lập mới hoạt động ở các vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn, các doanh nghiệp mới thành lập trong những ngành nghề được khuyến khích, các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp hoặc khu công nghệ cao... được hưởng mức thuế ưu đãi là 10%. Các doanh nghiệp thành lập mới hoạt động ở vùng có điều kiện kinh tế khó khăn được hưởng mức thuế 20% (Theo Quyết định số 190/2005/QĐ-TTg năm 2005).

Do vậy, nhóm tham gia bao gồm các doanh nghiệp trong nước không được hưởng mức thuế ưu đãi và nhóm đối chứng bao gồm các doanh nghiệp nước ngoài và các doanh nghiệp trong nước được hưởng thuế suất ưu đãi. Trong dữ liệu điều tra doanh nghiệp

hàng năm, dựa trên thông tin về hình thức doanh nghiệp và mức thuế nộp, tác giả có thể xác định được doanh nghiệp trong nước nào sẽ thuộc nhóm tham gia hay nhóm đối chứng. Thông tin về hai nhóm được thể hiện qua bảng 2:

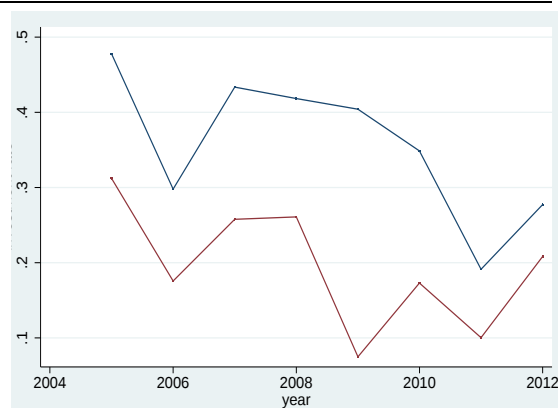
Bảng 2. *Nhóm tham gia và đối chứng của chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp 2009*

Nhóm	Mô tả	Số lượng
Tham gia	Doanh nghiệp trong nước không hưởng mức thuế ưu đãi	121.848
Đối chứng	Doanh nghiệp nước ngoài	11.728
	Doanh nghiệp trong nước hưởng thuế ưu đãi	3.472
Tổng số		137.048

4. Các kết quả

4.1. Đồ thị

Hình 1 thể hiện tỷ lệ đầu tư trung bình của hai nhóm doanh nghiệp. Có thể thấy trước năm 2009, cả hai nhóm doanh nghiệp thể hiện xu hướng đầu tư là khá tương tự nhau. Tuy nhiên, năm 2009 khi chính sách thuế mới được ban hành, đầu tư của hai nhóm đều có sự giảm sút, nhưng đầu tư của nhóm không được hưởng chính sách có sự giảm sút rất lớn trong khi nhóm được hưởng chính sách có sự giảm sút nhẹ. Cũng có thể hiểu rằng năm 2008 và 2009 là hai năm chịu ảnh hưởng lớn từ cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu nên đầu tư có sự sụt giảm chung cho tất cả các doanh nghiệp. Tuy nhiên, nhờ chính sách giảm thuế cho các doanh nghiệp trong nước nên tạo ra động lực khiến cho đầu tư ở nhóm này tuy có xu hướng giảm nhưng giảm ít hơn rất nhiều so với nhóm không được hưởng chính sách.



— Nhóm tham gia

— Nhóm đối chứng

Hình 1: Tỷ lệ đầu tư trung bình của nhóm doanh nghiệp tham gia và đối chứng

Nguồn: Tác giả tự tính dựa trên số liệu từ Điều tra doanh nghiệp

4.2. Kết quả

Kết quả được thực hiện bằng phương pháp tác động cố định trên dữ liệu bảng theo phương trình hồi quy (5). Vì đặc điểm của hai nhóm khác nhau về loại hình doanh nghiệp nên tác giả chia làm hai trường hợp để làm rõ thêm tính chất tác động của chính sách giảm thuế có ảnh hưởng đến hình thức của doanh nghiệp hay không. Để các tham số có độ tin cậy cao hơn nên tác giả thực hiện hồi quy trong đó nhóm đối chứng chia thành hai trường hợp: Thứ nhất, Nhóm đối chứng bao gồm doanh nghiệp trong nước không được lợi từ chính sách và doanh nghiệp nước ngoài; Thứ 2, nhóm đối chứng chỉ bao gồm doanh nghiệp trong nước không được lợi từ chính sách mà không có doanh nghiệp nước ngoài. Nghĩa là, trong trường hợp thứ hai, tất cả các doanh nghiệp đang xem xét đều là doanh nghiệp trong nước.

Bảng 3. Kết quả mô hình

	(1) Nhóm đối chứng bao gồm cả doanh nghiệp nước ngoài	(2) Nhóm đối chứng không bao gồm doanh nghiệp nước ngoài
Treat	0,193** (0,04)	0,276** (0,105)
Profitability	0,196** (0,07)	0,225** (0,07)
Capital intensity	0,001** (0,0001)	0,001** (0,00)
R-square	0,041	0,0451
Số quan sát	119.917	107.510

Nguồn: Tác giả tự tính dựa trên số liệu từ Điều tra doanh nghiệp

Bảng 3 thể hiện kết quả của mô hình của cả hai trường hợp (1) và (2). Có thể thấy rằng cả hai trường hợp, tham số δ của $Treat_{it}$ đều dương và có ý nghĩa thống kê. Như vậy tác động của chính sách thuế có ý nghĩa rất lớn đến hành vi đầu tư của doanh nghiệp. Nhóm doanh nghiệp được hưởng chính sách có sự đầu tư mạnh hơn 19,3% trong trường hợp (1) và 27,6% trong trường hợp (2) so với nhóm đối chứng. Do vậy, cho dù ở nhóm đối chứng chỉ xét các doanh nghiệp trong nước hay bao gồm cả doanh nghiệp nước ngoài thì tác động của chính sách giảm thuế đến đầu tư của doanh nghiệp đều rõ rệt và có ý nghĩa thống kê.

Để kiểm định giả định song song của mô hình, một phần có thể thấy trên hình 1 về sự song song trong đầu tư của hai nhóm trước khi chính phủ thực hiện chính sách giảm thuế. Thêm nữa giả định song song được kiểm chứng thông qua “tác động biết trước”.

Trong bảng 4 cung cấp kết quả của kiểm định biết trước thông qua biến $Treat_{i(t+1)}$.

Bảng 4. Kết quả của mô hình với tác động độ trễ

	(1)	(2)	(3)
$Treat_{it}$	0,193** (0,04)	0,227** (0,04)	0,154** (0,04)
$Treat_{i(t+1)}$		0,081 (0,06)	-
$Treat_{i(t-1)}$			0,060** (0,03)
R^2		0,0409	0,0434
Số quan sát	119.917	102.786	102.786

Từ bảng 4 cột (2) có thể thấy rằng hệ số ước lượng của tác động biết trước là không có ý nghĩa thống kê. Điều này khẳng định giả định song song của mô hình tồn tại. Như đã đề cập trong mục 2.2.2 về giả định song song, phương pháp khác biệt kép trong phân tích một tác động cần giả định biến phụ thuộc của nhóm tham gia và đối chứng có xu hướng biến động như nhau trước khi chính sách xảy ra. Vì nếu hai nhóm có biến phụ thuộc biến động khác nhau thì sẽ không tách biệt được sự khác biệt trong năm thực hiện chính sách là tác động do chính sách mang lại hay do tác động của các nhân tố khác. Kiểm định “tác động biết trước” trong bảng 4 thể hiện giả định đã được thông qua, hai nhóm doanh nghiệp tham gia và đối chứng đều có xu hướng gần như nhau trước khi thực hiện chính sách.

Tác động ảnh hưởng của chính sách có thể kéo dài đến một số năm tiếp theo. Để phân tích tính chất kéo dài của chính sách thuế ảnh hưởng đến một số năm tiếp theo sau khi thực hiện chính sách, tác giả thêm vào biến tác động với độ trễ 1 năm ($Treat_{i(t-1)}$).

Theo kết quả cột (3) của bảng 4, tác động của chính sách thuế tiếp tục tạo ra sự chênh lệch về đầu tư của hai nhóm ở năm thứ hai sau khi thực hiện chính sách (tham số của biến tác động với độ trễ 1 năm $Treat_{it}(t-1)$ dương và có ý nghĩa thống kê). Nhóm doanh nghiệp nhận được lợi ích từ chính sách thuế tiếp tục có sự đầu tư cao hơn, không những ngay tại năm được hưởng lợi chính sách mà còn kéo dài sự tăng lên của đầu tư sang các năm tiếp theo. Tuy nhiên tác động của chính sách cho năm thứ hai có sự giảm dần về mức độ.

Bảng 5 cho thấy sự khác biệt về tác động của chính sách giảm thuế đến các đối tượng là khác nhau về mức độ. Tương tác của biến quy mô doanh nghiệp và tác động của chính sách thuế cho thấy chính sách giảm thuế nhạy cảm hơn đối với các doanh nghiệp nhỏ (biến $Treat_{it} * SMALL$ là dương và có ý nghĩa thống kê). Doanh nghiệp nhỏ thường gặp nhiều khó khăn về tài chính, khó khăn trong việc vay vốn. Do vậy, một sự giảm nhẹ của chính sách thuế có thể tác động nhiều đến nguồn vốn của doanh nghiệp và do vậy kích thích sự đầu tư. Kết quả này là phù hợp với nghiên cứu của Zwick và Mahon (2017).

Bảng 5. Kết quả của mô hình theo các biến tương tác

	(1)	(2)	(3)
Phân theo độ lớn của doanh nghiệp			
$Treat_{it}$	0,193** (0,04)	0,079** (0,04)	
$Treat_{it} * SMALL$		0,187** (0,03)	
Phân theo các ngành			
	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
$Treat_{it}$	0,018 (0,20)	0,100** (0,04)	0,445** (0,11)
Số quan sát	3.612	65.611	50.694

Bảng 5 còn cho thấy chính sách thuế tác động đến đầu tư mạnh nhất đối với các doanh nghiệp thương mại - dịch vụ, tiếp đến là các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất và xây dựng. Kết quả không ghi nhận tác động có ý nghĩa thống kê đối với các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực nông nghiệp. Các doanh nghiệp thương mại và dịch vụ đa phần là các doanh nghiệp nhỏ so với các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, và kết quả của bảng 3 cho thấy các doanh nghiệp nhỏ có sự nhạy cảm với thuế mạnh hơn các doanh nghiệp lớn. Hơn nữa, các doanh nghiệp dịch vụ thường có sự thay đổi trong quyết định đầu tư nhanh hơn các doanh nghiệp sản xuất do vốn đầu tư trong các doanh nghiệp dịch vụ nhỏ và linh hoạt hơn, việc đầu tư của các doanh nghiệp sản xuất cần nhiều vốn và cơ sở hạ tầng, vì vậy khả năng thay đổi nhanh trước một tác động sẽ ít hơn.

5. Kết luận

Mục tiêu của Chiến lược cải cách hệ thống thuế ở Việt Nam là gia tăng đầu tư và tạo ra môi trường cạnh tranh bình đẳng cho các doanh nghiệp. Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2009 đã thực sự bình đẳng về thuế cho doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài khi giảm thuế cho các doanh nghiệp trong nước từ 28% xuống 25% để tạo sự ngang bằng với các doanh nghiệp nước ngoài. Bằng phương pháp khác biệt kép DID, bài nghiên cứu cho thấy tác động của chính sách thuế đã thực sự tác động làm tăng đầu tư cho các doanh nghiệp được hưởng lợi từ chính sách. Phân tích cũng cho thấy khu vực dịch vụ được hưởng lợi nhiều hơn từ chính sách này so với các khu vực khác khi tỷ lệ đầu tư ở khu vực dịch vụ cao hơn hẳn. Đồng thời, kết quả cũng nêu lên được các doanh nghiệp quy mô nhỏ là các doanh nghiệp có sự nhạy cảm nhiều hơn các doanh nghiệp lớn thông qua chính sách thuế này.

Hiện nay, mức thuế TNDN phổ thông ở Việt Nam tiếp tục giảm còn 20%, tạo ra sự cạnh tranh cao trong môi trường đầu tư ở khu vực. Hàm ý từ kết quả nghiên cứu trên, việc giảm thuế trong các giai đoạn sau này kỳ vọng thu hút sự đầu tư lớn từ các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Minh chứng có thể thấy số liệu từ Tổng Cục Thống kê, tổng số vốn đầu tư thực hiện của các doanh nghiệp nước ngoài đều đặn tăng lên từ năm 2010 (11.000,3 triệu đô la Mỹ) đến năm 2023 (23.183 triệu đô la Mỹ), ngoại trừ có sự giảm nhẹ trong các năm 2020 và 2021 do ảnh hưởng từ đại dịch COVID-19.

Hơn nữa, các doanh nghiệp vừa và nhỏ được xem là động lực tăng trưởng cho nền kinh tế và từ kết quả của bài nghiên cứu cho thấy độ nhạy trong tác động chính sách ở các doanh nghiệp nhỏ nhiều hơn các

doanh nghiệp lớn, do vậy, hiện nay Luật hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam có những quy định liên quan đến miễn, giảm thuế đối với một bộ phận các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ là rất cần thiết để tận dụng sự tăng lên trong đầu tư của các doanh nghiệp này.

Ngoài ra, kết quả tác động của thuế đến ngành kinh tế thể hiện mạnh mẽ trong lĩnh vực thương mại dịch vụ và sản xuất. Hiện nay, mặc dù chính sách giảm thuế được thực hiện mạnh mẽ trong nông nghiệp, song các dự án đầu tư trong lĩnh vực về nông nghiệp vẫn còn hạn chế. Đây là lĩnh vực ít có độ nhạy đối với chính sách thuế so với các lĩnh vực khác, do vậy, ngoài chính sách thuế cần có các chính sách khuyến khích đầu tư khác để thúc đẩy đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp mạnh hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Biger, N., Nguyen, N. V., Hoang, Q. X. (2007). The determinants of capital structure: Evidence from Vietnam. *International Finance Review*, 7(7):307-326.
- Blundell, R., Costa Dias, M. (2009). Alternative approaches to evaluation in empirical microeconomics. *Journal of Human Resources*, 44, 3, 565-641.
- Cerda, R. A., Larrain, F. (2010). Corporate taxes and the demand for labor and capital in developing countries. *Small Business Economics*, 34, 2, 187-201.
- Chirinko, R. S. (1986). Business investment and tax policy: a perspective on existing models and empirical results. *National Tax Journal*, 39, 2, 137-155.
- Djankov, S., Ganser, T., McLiesh, C., Ramalho, R., Shleifer, A. (2010). The effect of corporate taxes on investment and entrepreneurship. *American Economic Journal: Macroeconomics*, 2, 3, 31-64.
- Dwenger, N. (2009). Corporate Taxation and Investment: Explaining Investment Dynamics with Firm-level panel data. *DIW Berlin Discussion papers No. 924*.
- Federici, D., Parisi, V. (2015). Do corporate taxes reduce investments? Evidence from Italian firm-level panel data. *Cogent Economics and Finance*, 3, 1, 1-14.
- Hall, R. E., Jorgenson, D. W. (1967). Tax Policy and Investment Behavior. *The American Economic Review*, 57, 3, 391-414.

- Okuda, H., Lai, T. P. N. (2012). Capital Structure and Investment Behavior of Listed Companies in Vietnam: An Estimation of the Influence of Government Ownership. *International Journal of Business and Information*, 7, 2, 137-164.
- Nguyen Huu Cung., Hua, L. (2013). Tax Burden and Foreign Direct Investment: Theory and Practice in Vietnam. *Advances in Management and Applied Economics*, 3, 3, 85-103.
- Zhang, L., Chen, Y., He, Z. (2018). The effect of investment tax incentives: evidence from China's value-added tax reform. *International Tax and Public Finance*, 25(4):913-945.
- Zwick, E., Mahon, J. (2017). Tax policy and heterogeneous investment behavior. *American Economic Review*, 107, 1, 217-248.